

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	357.264.000	357.264.000
- Mua trong năm	170.000.000	170.000.000
Số dư cuối năm	<u>527.264.000</u>	<u>527.264.000</u>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	317.588.441	317.588.441
- Khấu hao trong năm	75.320.719	75.320.719
Số dư cuối năm	<u>392.909.160</u>	<u>392.909.160</u>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	<u>39.675.559</u>	<u>39.675.559</u>
Tại ngày cuối năm	<u>134.354.840</u>	<u>134.354.840</u>

Giá trị tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn đang sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 357.264.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 71.600.000 VND).

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Hệ thống cấp nước KCN Thăng Long - Vinh Phúc	15.224.913.360	3.105.088.973
Mở rộng Hệ thống cấp nước Vinh Yên	-	1.567.960.773
Hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung liên xã Đồng Ích - Tiên Lữ	1.012.639.056	1.012.639.056
Hệ thống cấp nước cho xã Thiện Kế, huyện Bình Xuyên	1.912.457.517	1.912.457.517
Di chuyển đường ống cấp nước đoạn tỉnh lộ 302	1.185.198.073	1.185.198.073
Các công trình khác	7.034.608.210	9.754.124.855
<b>Cộng</b>	<u>26.369.816.216</u>	<u>18.537.469.247</u>

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự</u>
	VND	hợp lý VND	phòng VND	VND	hợp lý VND	phòng VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	19.000.000.000	(*)	-	19.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cấp nước Vinh Phúc (i)	19.000.000.000	(*)	-	19.000.000.000	(*)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	550.000.000	(*)	-	550.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cấp thoát nước (ii)	550.000.000	(*)	-	550.000.000	(*)	-
<b>Cộng</b>	<u>19.550.000.000</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>	<u>19.550.000.000</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)**

Ghi chú:

- (i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cấp nước Vinh Phúc có vốn điều lệ 55.000.000.000 VND - thực hiện dự án cấp nước cho Khu công nghiệp Tam Dương, Công ty góp là 34,54%.
- (ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước có vốn điều lệ 3.000.000.000 VND với tỷ lệ vốn góp là 18,33%. Hoạt động chủ yếu của đơn vị này là cung cấp các nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ phục vụ cho ngành nước.

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng cấp nước Vinh Phúc và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước không lỗ và không có lỗ lũy kế.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Không phải bên liên quan</b>	<b>3.557.142.801</b>	<b>3.557.142.801</b>	<b>2.909.991.783</b>	<b>2.909.991.783</b>
Công ty Cổ phần Cúc Phương	118.844.041	118.844.041	249.698.332	249.698.332
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Thương mại Nam Giang	255.196.649	255.196.649	-	-
Công ty TNHH công nghệ STC	228.376.086	228.376.086	-	-
Các đối tượng khác	2.954.726.025	2.954.726.025	2.660.293.451	2.660.293.451
<b>b) Bên liên quan</b>	<b>4.111.790.608</b>	<b>4.111.790.608</b>	<b>5.342.695.369</b>	<b>5.342.695.369</b>
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cấp nước Vinh phúc	3.415.089.200	3.415.089.200	3.322.976.400	3.322.976.400
Công ty CP Đầu tư Xây dựng cấp thoát nước	696.701.408	696.701.408	2.019.718.969	2.019.718.969
<b>Cộng</b>	<b>7.668.933.409</b>	<b>7.668.933.409</b>	<b>8.252.687.152</b>	<b>8.252.687.152</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
Ban điều hành dự án công trình giao thông Vinh Phúc	1.041.930.639	1.041.930.639
Ban QLDA ĐTXD GPMB & PTQĐ huyện Lập Thạch	1.026.754.000	1.026.754.000
Tổng Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát triển Xây dựng	-	356.700.000
Các đối tượng khác	675.325.066	582.267.568
<b>Cộng</b>	<b>2.744.009.705</b>	<b>3.007.652.207</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Các khoản phải trả khác	1.973.944.194	1.864.551.492
<b>Cộng</b>	<b>1.973.944.194</b>	<b>1.864.551.492</b>
<b>b) Dài hạn là bên liên quan</b>		
Ủy ban nhân dân tỉnh Vinh Phúc chi tiết (i):	189.791.839.214	32.635.511.775
- Công trình nhà máy Nước Yên Lạc	11.672.368.775	11.672.368.775
- Công trình hệ thống cấp nước xã Vân Hội	6.445.460.000	6.445.460.000
- Công trình mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Vinh Yên	171.674.010.439	14.517.683.000
<b>Cộng</b>	<b>189.791.839.214</b>	<b>32.635.511.775</b>

Ghi chú:

- (i) Đây là giá trị tài sản Công ty tiếp nhận, khai thác và vận hành theo quyết định giao của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vinh Phúc bao gồm:
- Nhà máy Nước Yên Lạc đã được ghi tăng tài sản cố định hữu hình, Công ty tiếp nhận, khai thác và vận hành theo quyết định giao của Ủy ban Nhân dân tỉnh Vinh Phúc. Hiện nay, hồ sơ quyết toán của Công trình này đang được trình các cơ quan liên ban ngành phê duyệt. Giá trị 11.672.368.775 VND;
  - Công trình Hệ thống cấp nước xã Vân Hội. Giá trị 6.445.460.000 VND.
  - Công trình Mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Vinh Yên, giá trị ghi nhận là 171.674.010.439 VND (xem thêm mục Ghi chú (i) của Thuyết minh số 11).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I (i)	6.472.875.496	6.472.875.496	6.472.875.496	6.475.663.426	6.475.663.426	6.475.663.426
Quý đầu tư phát triển và bảo lãnh tín dụng Vinh Phúc (ii)	-	-	-	400.000.000	400.000.000	400.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vinh Phúc (iii)	3.700.000.000	3.700.000.000	3.700.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
	<b>10.172.875.496</b>	<b>10.172.875.496</b>	<b>10.172.875.496</b>	<b>8.475.663.426</b>	<b>8.475.663.426</b>	<b>8.475.663.426</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I (i)	25.890.986.976	25.890.986.976	-	6.486.814.921	32.377.801.897	32.377.801.897
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vinh Phúc (iii)	16.154.677.481	16.154.677.481	8.827.451.720	4.600.000.000	11.927.225.761	11.927.225.761
	<b>42.045.664.457</b>	<b>42.045.664.457</b>	<b>8.827.451.720</b>	<b>11.086.814.921</b>	<b>44.305.027.658</b>	<b>44.305.027.658</b>

Ghi chú:

- (i) Vay dài hạn nguồn vốn ODA Đan Mạch của ngân hàng Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I theo hợp đồng cho vay lại vốn nước ngoài sửa đổi, bổ sung số 2001/2016/HĐSD/NHPT.SGDI năm 2016 sửa đổi bổ sung hợp đồng vay số 21/TDNN ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các phụ lục hợp đồng bổ sung. Khoản vay với lãi suất 2%/năm với thời hạn trả nợ đến năm 2024, khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay ODA theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01.03/ODA/2014/HĐ-TCTSSDBS năm 2014 sửa đổi, bổ sung cho hợp đồng thế chấp tài sản số 03/ODA/HĐ-TCTS ngày 10 tháng 06 năm 2005. Số gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.393.192,53 USD.
- (ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo:
- Hợp đồng vay số 01/2016/36225/HĐTD ngày 08 tháng 11 năm 2016 với số tiền vay tối đa là 30 tỷ đồng để đầu tư dự án "Hệ thống cấp nước cho KCN Thăng Long" với thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay cố định 8,5%/năm trong năm đầu tiên từ năm thứ 2 trở đi thực hiện theo lãi suất thả nổi theo thị trường và được điều chỉnh tối đa 6 tháng/lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ dự án đầu tư "Hệ thống cấp nước cho KCN Thăng Long - Vinh Phúc" theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2016/36225/HĐBĐ ngày 08 tháng 11 năm 2016.
  - Hợp đồng vay số 01/2019/36225/HĐTD ngày 24 tháng 06 năm 2019 với số tiền vay tối đa là 18.905 tỷ đồng để thực hiện dự án "Tuyến ống cấp nước Dn400 cho KCN Thăng Long" với thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay cố định 9,7%/năm trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Sau đó thực hiện theo lãi suất thả nổi theo thị trường và được điều chỉnh tối đa 6 tháng/1 lần. Hợp đồng được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp trước đó và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2019/36225/HĐBĐ ngày 26/06/2019 thế chấp bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư "Tuyến ống cấp nước Dn400 cho KCN Thăng Long".

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	10.172.875.496	8.475.663.426
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	42.045.664.457	37.829.879.464
Sau năm năm	-	6.475.148.195
	<u>52.218.539.953</u>	<u>52.780.691.084</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	10.172.875.496	8.475.663.426
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<u><u>42.045.664.457</u></u>	<u><u>44.305.027.658</u></u>

MÁU SỐ B 09-DN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC SỐ 1 VINH PHÚC  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	111.686.760.000	506.399.174	118.480.274	618.807.225	4.997.122.355	117.927.569.028
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.230.208.312	5.230.208.312
Trích quỹ	-	-	-	-	(2.373.633.119)	(2.373.633.119)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(2.623.489.237)	(2.623.489.237)
Giảm khác	-	-	-	-	(1.494.931)	(1.494.931)
Số dư đầu năm nay	111.686.760.000	506.399.174	118.480.274	618.807.225	5.228.713.380	118.159.160.053
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.296.713.012	5.296.713.012
Trích quỹ (I)	-	261.510.416	-	-	(2.745.859.364)	(2.484.348.948)
Trả cổ tức (I)	-	-	-	-	(2.484.348.948)	(2.484.348.948)
Số dư cuối năm nay	111.686.760.000	767.909.590	118.480.274	618.807.225	5.295.218.080	118.487.175.169

Chú chú:

(I) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 13/2019/NQ-VPW ngày 25 tháng 04 năm 2019, Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi 2.745.859.364 VND, chi cổ tức từ lợi nhuận sau thuế là 2.484.348.948 VND, số cổ tức này đã thanh toán trong năm 2019 cho các cổ đông.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 2500155742 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vinh Phúc cấp ngày 19 tháng 01 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 111.686.760.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	108.057.760.000	96,75%	108.057.760.000	96,75%
Vốn góp của các đối tượng khác	3.629.000.000	3,25%	3.629.000.000	3,25%
<b>Cộng</b>	<b>111.686.760.000</b>	<b>100%</b>	<b>111.686.760.000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	11.168.676	11.168.676
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	11.168.676	11.168.676

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cấp nước	133.438.820.578	120.508.962.741
Doanh thu hoạt động xây lắp, lắp đặt	6.412.250.849	17.545.114.552
Doanh thu khác	1.291.063.040	889.945.175
<b>Cộng</b>	<b><u>141.142.134.467</u></b>	<b><u>138.944.022.468</u></b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cấp nước	102.523.673.541	93.097.994.158
Giá vốn hoạt động xây lắp, lắp đặt	5.011.558.941	16.964.717.456
<b>Cộng</b>	<b><u>107.535.232.482</u></b>	<b><u>110.062.711.614</u></b>

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.198.093.480	62.840.907.569
Chi phí nhân công	29.569.373.384	30.820.498.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.640.526.619	22.735.633.033
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.051.250.915	9.458.921.827
Chi phí khác bằng tiền	2.864.081.950	1.154.365.759
<b>Cộng</b>	<b><u>135.323.326.348</u></b>	<b><u>127.010.327.133</u></b>

**23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	93.121.220	157.768.990
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.275.463.203	1.907.266.690
Lãi chênh lệch tỷ giá	64.575.547	2.474.627
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	40.555.600
<b>Cộng</b>	<b><u>1.433.159.970</u></b>	<b><u>2.108.065.907</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	768.725.233	897.064.662
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	795.610.929
<b>Cộng</b>	<b>768.725.233</b>	<b>1.692.675.591</b>

**25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	5.843.153.870	6.483.449.054
Chi phí vật liệu, bao bì	6.018.144.084	3.290.755.345
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	213.698.845	42.871.364
Chi phí khấu hao TSCĐ	340.237.754	429.344.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.132.044.834	1.189.535.111
Các khoản chi phí bán hàng khác	23.427.740	393.149.295
<b>Cộng</b>	<b>14.570.707.127</b>	<b>11.829.104.842</b>

<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên	9.474.301.500	9.112.181.200
Chi phí vật liệu quản lý	25.331.540	29.667.000
Chi phí đồ dùng văn phòng	293.110.972	252.094.954
Chi phí khấu hao TSCĐ	759.756.903	595.860.604
Thuế, phí và lệ phí	102.708.493	82.371.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	817.315.226	907.542.659
Các khoản chi phí bằng tiền khác	1.678.352.654	1.276.965.270
<b>Cộng</b>	<b>13.150.877.288</b>	<b>12.256.682.931</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
10% được hưởng từ thu phí bảo vệ môi trường	768.371.065	708.809.237
Vật tư thu hồi từ sửa chữa đường ống nước	201.429.022	56.880.909
Cho thuê văn phòng	180.000.000	-
Các khoản khác	99.047.615	161.067.908
<b>Cộng</b>	<b>1.248.847.702</b>	<b>926.758.054</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tài sản cố định hư hỏng	-	49.909.091
Hủy vật tư kém chất lượng	1.489.453.703	-
Các khoản khác	5.696.673	5.188.617
<b>Cộng</b>	<b>1.495.150.376</b>	<b>55.097.708</b>